

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA XÃ HỘI NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN VIẾT TIẾNG TRUNG TRUNG CẤP 1
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Nhập môn Trung Quốc học		
Mã học phần:	71SINO40012	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	71K30DPHT01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
 - + **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1
 - + **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO 1	Ghi nhớ được hệ thống ngữ âm tiếng Trung và quy tắc bút thuận.	trắc nghiệm	40%	câu 3,4	4	2.2
CLO 2	Nắm được kiến tổng quát về con người, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ Trung Quốc.	tự luận + trắc nghiệm	30%	câu 5,6	3	3.1
CLO 3	Phân biệt sự khác nhau của các thanh mẫu, vần mẫu và thanh điệu giữa tiếng Việt và tiếng Trung để hình thành thói quen phát âm theo giọng chuẩn tiếng Trung.	trắc nghiệm	30%	câu 1,2	3	4.1

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (40 câu + 0.15 điểm mỗi câu)

Bài 1: Chọn thanh mẫu nghe được (10 câu)

1.	A. cài	6.	A. lóu
	B. zài		B. tóu
2.	A. bá	7.	A. fēn
	B. pái		B. nēn
3.	A. pǔ	8.	A. cuī
	B. bū		B. zuī
4.	A. hào	9.	A. jī
	B. kào		B. qī
5.	A. gé	10.	A. xié
	B. hé		B. jié

ANSWER: A

Bài 2: Chọn vận mẫu và thanh điệu nghe được (10 câu)

1.	A. suí	6.	A. lǚ
	B. síu		B. lǐ
2.	A. shēn	7.	A. chōu
	B. shēng		B. chòu
3.	A. qiū	8.	A. qǐng
	B. qiē		B. qín
4.	A. jiǔ	9.	A. jìng
	B. jǔ		B. jǐn
5.	A. ràng	10.	A. zǒu
	B. ràn		B. zuǒ

ANSWER: A

Bài 3: Chọn phiên âm đúng cho từ (10 câu)

Chọn phiên âm đúng cho từ 早上

- A. zǎoshang
- B. cǎoshang
- C. zhǎoshàng
- D. zǎoshàng

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 日本

- A. rìběn
- B. rìben

C. rīběn

D. rǐběn

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 泰国

A. tàiguó

B. tàiguó

C. tāiguó

D. táiguó

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 认识

A. rènshi

B. rènshí

C. rēnshí

D. rěnsi

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 学习

A. xuéxí

B. xuéjí

C. xuēxí

D. xuēxi

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 上课

A. shàngkè

B. shāngkē

C. shāngkè

D. shàngke

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 吗

A. ma

B. mà

C. mā

D. mǎ

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 韩语

A. hányǔ

B. hānyǔ

C. hānyu

D. hányu

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 大学生

A. dàxuéshēng

B. dàxuésheng

C. dāxuéshēng

D. dāxuèshēng

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho từ 多少

A. duōshao

B. duǒshao

C. duòshao

D. duóshao

ANSWER: A

Bài 4: Chọn số nét đúng cho chữ Hán (10 câu)

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 零

A. 13

B. 12

C. 11

D. 14

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 师

A. 6

B. 5

C. 7

D. 8

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 医

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 班

A. 10

B. 11

C. 12

D. 13

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 学

A. 8

B. 7

C. 6

D. 9

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 我

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 两

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 哪

A. 10

B. 11

C. 12

D. 13

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 起

A. 10

B. 11

C. 12

D. 13

ANSWER: A

Chọn số nét đúng cho chữ Hán 谁

A. 10

B. 9

C. 8

D. 11

ANSWER: A

Bài 5: Phán đoán đúng sai (10 câu + 0.2 điểm mỗi câu)

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁: 你是哪国人?

琳娜: 我是美国人, 你呢?

A: Đúng

B: Sai

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁: 你好, 请问, 你叫什么名字?

琳娜: 我是老师。

A: Sai

B: Đúng

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁: 老师, 您贵姓?

琳娜：你好！

A: Sai

B: Đúng

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁：你学习什么？

琳娜：我学习英语。

A: Đúng

B: Sai

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁：琳娜，他是谁？

琳娜：他是我同学。

A: Đúng

B: Sai

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁：你家有几口人？

琳娜：她家有三口人。

A: Sai

B: Đúng

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁：你家有什么人？

琳娜：我是中国人。

A: Sai

B: Đúng

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁：你爸爸，妈妈做什么工作？

琳娜：我爸爸是律师，妈妈是医生。

A: Đúng

B: Sai

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁：琳娜，你们班有多少个学生？

琳娜：我们是越南人。

A: Sai

B: Đúng

ANSWER: A

Câu trả lời của 琳娜 là đúng hay sai

马丁：你们班有几个法国人？

琳娜：我们班有两个法国人。

A: Đúng

B: Sai

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (1 câu hỏi + 2 điểm)

Bài 6: Trình bày những hiểu biết của em về đất nước, con người Trung Quốc

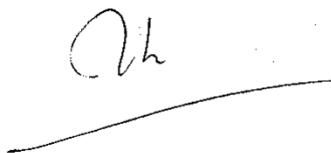
ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		8.0	
Câu 1 – 10	cải bái pǔ hào gé lóu fēn cuī jī xié	0.15	
Câu 11 – 20	suí shēn qiū jiǔ ràng lǚ chōu qǐng jìng zǒu	0.15	
Bài 3	A	0.15	
Bài 4	A	0.15	
Bài 5	Đúng/Sai	0.2	
II. Tự luận		2.0	
Bài 6	Trình bày được những đặc điểm khái quát nhất về đất nước, con người Trung Quốc	2.0	
Điểm tổng		10.0	

Người duyệt đề

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Giảng viên ra đề



TS. Phạm Đình Tiến

ThS. Hà Thị Minh Trang

(đã duyệt)